# Đặc tả use case chức năng:

1. Usecase chức năng



1. Mô tả usecase
2. Quản lý giỏ hàng



* + Đặc tả use case:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên Use-case**: Quản lý giỏ hàng | | **ID**: | **Mức quan trọng**: cao |
| **Tác nhân chính**: Khách hàng | **Use-case type**: Detail | | |
| **Người liên quan và công việc liên quan**:  Khách hàng: Muốn thay đổi sản phẩm trong giỏ hàng. | | | |
| **Mô tả tóm tắt**: Cho phép khách hàng xem danh sách sản phẩm, cập nhật số lượng sản phẩm, thêm sản phẩm, xoá sản phẩm mà mình chọn để mua. | | | |
| **Ràng buộc**: Admin chọn hình giỏ hàng trên thanh menu.  **Loại**: Bên ngoài. | | | |
| **Các mối quan hệ:**  1. Association: không có.  2. Mở rộng: Thêm giỏ hàng, Hoàn tất đặt hàng.  3. Bao hàm: Không có.  4. Tổng quát hóa: Không có. | | | |
| **Các dòng sự kiện tổng quát:**  1. [IN] Khách hàng chọn vào biểu tượng giỏ hàng ở góc phải thanh menu chức năng.  2. [OUT] Hệ thống hiển thị bảng danh sách sản phẩm mà khách hàng chọn mua với các trường hình ảnh, tên, mô tả, giá, số lượng,…  3a. [IN] Khách hàng click vào button +, - thay đổi số lượng sản phẩm.  3b. [IN] khách hàng chọn button xoá sản phẩm trên dòng sản phẩm tương ứng muốn xoá.  3c. [IN] khách hàng chọn thêm sản phẩm vào giỏ hàng.  4a. [OUT] Hệ thống kiểm tra số lượng và cập nhật số lượng đồng thời trả về số lượng mới và tổng giá mới.  4b. [OUT] Hệ thống kiểm tra, xoá và trả về danh sách sản phẩm mới trong giỏ hàng.  4C. [OUT] Hệ thống gọi đến chức năng thêm giỏ Hàng. | | | |
| **Các dòng sự kiện con:** | | | |
| **Các dòng sự kiện ngoại lệ:** | | | |

* Sơ đồ sequence:



1. Tìm kiếm



* + Đặc tả use case:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên Use-case**: Tìm Kiếm | | **ID**: | **Mức quan trọng**: cao |
| **Tác nhân chính**: Khách hàng | **Use-case type**: Detail | | |
| **Người liên quan và công việc liên quan**:  Khách hàng: Muốn tìm kiếm sản phẩm trong website. | | | |
| **Mô tả tóm tắt**: Cho phép khách hàng tìm kiếm theo danh mục sản phẩm: sách giáo khoa, tiểu thuyết, truyện cười, DVD âm nhạc, DVD tiếng anh, đồ dùng học tập | | | |
| **Ràng buộc**: Khách hàng phải truy cập vào website.  **Loại**: Bên ngoài. | | | |
| **Các mối quan hệ:**  1. Association: không có.  2. Mở rộng: Xem chi tiết.  3. Bao hàm: Không có.  4. Tổng quát hóa: Không có. | | | |
| **Các dòng sự kiện tổng quát:**  1) [IN] Khách hàng chọn tiêu chí tìm kiếm, mặc định là tất cả các danh mục. Sau đó nhập từ khoá muốn tìm kiếm và nhấn button tìm kiếm.  2) [OUT] Hệ thống thực hiện tìm kiếm trong hệ thống và hiển thị danh sách trả về.  3) [IN] Người dùng chọn sản phẩm muốn tìm kiếm để xem chi tiết.  4) [OUT] Hệ thống gọi đến chức năng xem chi tiết | | | |
| **Các dòng sự kiện con:**  A4- Ở bước này khách hàng có thể chọn chức năng xem chi tiết để xem chi tiết sản phẩm, hệ thống sẻ gọi use case chức năng xem chi tiết. | | | |
| **Các dòng sự kiện ngoại lệ:** | | | |

* Sơ đồ sequence:



1. Duyệt theo danh mục



* + Đặc tả use case:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên Use-case**: Duyệt theo danh mục. | | **ID**: | **Mức quan trọng**: cao |
| **Tác nhân chính**: Khách hàng | **Use-case type**: Detail | | |
| **Người liên quan và công việc liên quan**:  Khách hàng: Muốn duyệt theo danh mục sản phẩm trong website để tìm nhóm sản phẩm. | | | |
| **Mô tả tóm tắt**: Cho phép khách hàng tìm kiếm nhanh danh sách sản phẩm theo danh mục sản phẩm hiện thị trên thanh sidebar. | | | |
| **Ràng buộc**: Khách hàng phải truy cập vào website.  **Loại**: Bên ngoài. | | | |
| **Các mối quan hệ:**  1. Association: không có.  2. Mở rộng: Xem chi tiết.  3. Bao hàm: Không có.  4. Tổng quát hóa: Không có. | | | |
| **Các dòng sự kiện tổng quát:**   1. [IN] Khách hàng click vào danh mục muốn tìm kiếm. 2. [OUT] Hệ thống hiển thị danh sách danh mục con. 3. [IN] Khách hàng chọn danh mục con muốn xem. 4. [OUT] Hệ thống hiển thị kết quả duyệt. | | | |
| **Các dòng sự kiện con:**  5a. Nếu người dùng click vào “Xem Chi Tiết”.  6a. Hệ thống gọi đến chức năng xem chi tiêt sản phẩm. | | | |
| **Các dòng sự kiện ngoại lệ:** | | | |

* Sơ đồ sequence:



1. Xem chi tiết



* Đặc tả use case:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên Use-case**: Duyệt theo danh mục. | | **ID**: | **Mức quan trọng**: cao |
| **Tác nhân chính**: Khách hàng | **Use-case type**: Detail | | |
| **Người liên quan và công việc liên quan**:  Khách hàng: Muốn duyệt theo danh mục sản phẩm trong website để tìm nhóm sản phẩm. | | | |
| **Mô tả tóm tắt**: Cho phép khách hàng tìm kiếm nhanh danh sách sản phẩm theo danh mục sản phẩm hiện thị trên thanh sidebar. | | | |
| **Ràng buộc**: Phải truy cập vào trang web bán hàng va đang ở trong màn hình có chứa danh sách sản phẩm.  **Loại**: Bên ngoài. | | | |
| **Các mối quan hệ:**  1. Association: không có.  2. Mở rộng: Đánh giá và bình luận  3. Bao hàm: Không có.  4. Tổng quát hóa: Không có. | | | |
| **Các dòng sự kiện tổng quát:**   1. [IN] Khách hàng click vào tên sản phẩm để tiến hành xem chi tiết sản phẩm. 2. [OUT] Hệ thống hiện thị thông tin chi tiết về sản phẩm đó như tên sản phẩm, mô tả, giá cả, hình ảnh, chủ đề, tên tác giả nếu là sách. | | | |
| **Các dòng sự kiện con:**  3a) [IN] Khách hàng chọn thêm vào giỏ hàng.  3b) [IN] Khách hàng chọn đánh giá sản phẩm.  3c) [IN] Khách hàng chọn thêm vào giỏ sách.  4a) [OUT] Hệ thống thêm sản phẩm vào giỏ hàng và cập nhật lại số lượng trên biểu tưởng giỏ hàng.  4b) [OUT] Hệ thống gọi đến use case chức năng đánh giá và bình luận.  4c) [OUT] Hệ thống gọi thêm sản phẩm vào giỏ sách và thông báo kết quả. | | | |
| **Các dòng sự kiện ngoại lệ:** | | | |

* Sơ đồ sequence:



1. Đánh giá và bình luận:



* + Đặc tả use case:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên Use-case**: Đánh giá và bình luận | | **ID**: | **Mức quan trọng**: cao |
| **Tác nhân chính**: Khách hàng | **Use-case type**: Detail | | |
| **Người liên quan và công việc liên quan**:  Khách hàng: Đánh giá và bình luận về sản phẩm. | | | |
| **Mô tả tóm tắt**: Cho phép khách hàng bình luận về sản phẩm. | | | |
| **Ràng buộc**: Người dùng phải đăng nhập và ở trong màn hình xem chi tiết sản phẩm.  **Loại**: Bên ngoài. | | | |
| **Các mối quan hệ:**  1. Association: không có.  2. Mở rộng: không có  3. Bao hàm: Không có.  4. Tổng quát hóa: Không có. | | | |
| **Các dòng sự kiện tổng quát:**   1. [IN] Khách hàng chọn chức năng “Đánh giá và Bình Luận”. 2. [OUT] Hệ thống hiển thị cửa số cho phép đánh giá số sao và nhập tiêu đề cùng nội dung bình luận. 3. [IN] Người dùng nhập nội dung bình luận và chọn “Hoàn tất”. 4. [OUT] Hệ thống hiển thị nội dung đánh giá bình luận lên website. | | | |
| **Các dòng sự kiện con:** | | | |
| **Các dòng sự kiện ngoại lệ:** | | | |

* Sơ đồ sequence:



1. Quản lý đơn đặt hàng



* + Đặc tả use case:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên Use-case**: Quản lý đơn hàng. | | **ID**: | **Mức quan trọng**: cao |
| **Tác nhân chính**: Khách hàng | **Use-case type**: Detail | | |
| **Người liên quan và công việc liên quan**:  Khách hàng: Muốn xem lại đơn hàng, hủy đơn hàng. | | | |
| **Mô tả tóm tắt**: Cho phép khách hàng xem danh sách các đơn đặt hàng của mình. | | | |
| **Ràng buộc**: Người dùng phải đăng nhập và chọn chức năng quản lý đơn hàng trên dropmenu.  **Loại**: Bên ngoài. | | | |
| **Các mối quan hệ:**  1. Association: không có.  2. Mở rộng: không có  3. Bao hàm: Không có.  4. Tổng quát hóa: Không có. | | | |
| **Các dòng sự kiện tổng quát:**   1. [IN] Khách hàng chọn “Quản lí đơn đặt hàng”. 2. [OUT] Hiển thị danh sach đơn đặt hàng. | | | |
| **Các dòng sự kiện con:**  3a) [IN] Khách hàng chọn xem chi tiết đơn đặt hàng.  3b. [IN] Khách hàng chọn huỷ đơn đặt hàng.  4a) [OUT] Hệ thống hiển thị thông tin chi tiết về đơn đặt hàng như danh sách sản phẩm, giá tiền, ngày đặt, số lượng từng sản phẩm.  4b. [OUT] Hệ thống kiểm tra, xoá đơn đặt hàng trong csdl và thông báo huỷ thành công, chuyển về cửa sổ hiển thị danh sách đơn đặt hàng. | | | |
| **Các dòng sự kiện ngoại lệ:**  2a. Những đơn hàng trước thời điểm hiện tại không được phép huỹ thì button huỹ sẽ bị disable.  4a. Nếu huỷ đơn hàng không hợp lệ thì hệ thống thông báo huỹ đơn hàng thất bại. | | | |

* Sơ đồ sequence:



1. Hoàn tất đặt hàng



* + Đặc tả use case:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên Use-case**: Đánh giá và bình luận | | **ID**: | **Mức quan trọng**: cao |
| **Tác nhân chính**: Khách hàng | **Use-case type**: Detail | | |
| **Người liên quan và công việc liên quan**:  Khách hàng: Đánh giá và bình luận về sản phẩm. | | | |
| **Mô tả tóm tắt**: Cho phép khách hàng hoàn thành đơn đặt hàng và tiến hành thanh toán để có được sản phẩm. | | | |
| **Ràng buộc**: Người dùng phải đăng nhập và ở trong màn hình quản lý giỏ hàng.  **Loại**: Bên ngoài. | | | |
| **Các mối quan hệ:**  1. Association: không có.  2. Mở rộng: không có  3. Bao hàm: Không có.  4. Tổng quát hóa: Không có. | | | |
| **Các dòng sự kiện tổng quát:**   1. [IN] Khách hàng chọn chức năng hoàn tất đặt hàng. 2. [OUT] Hệ thống yêu cầu nhập thông tin giao hàng 3. [IN] Khách hàng nhập thông tin giao hàng ( thời gian, địa điểm) và chọn đăng ký nhận mail thông báo về sản phẩm vừa mua. 4. [OUT] Hệ thống yêu cầu chọn loại tài khoản thanh toán Paypal hoặc Bảo Kim. 5. [IN] Khách hàng chọn hình thức thanh toán Paypal hoặc Bảo Kim. 6. [OUT] Hệ thống yêu cầu thông tin số tài khoản. 7. [IN] Khách hàng nhập số tài khoản sử dụng thanh toán và chọn nhận mã qua mail hoặc số điện thoại. 8. [OUT] Hệ thống gửi yêu cầu đến hệ thống ngân hàng để xác minh tài khoản và thông báo hợp lệ bằng mã qua điện thoại hoặc mail. 9. [IN] Khách hàng nhập mã thanh toán được bởi hệ thống thanh toán. 10. [OUT] Hệ thống gửi mã thanh toán đến hệ thống thanh toán kiểm tra và thanh toán và gửi về kết quả số dư tài khoản hợp lệ. 11. [IN] Khách hàng chọn hoàn tất để hoàn tất quy trình thanh toán. 12. [OUT] Hệ thống cập nhật trạng thái đơn hàng vào csdl và thông báo thanh toán thành công cùng thông tin giao hàng. | | | |
| **Các dòng sự kiện con:** | | | |
| **Các dòng sự kiện ngoại lệ:**  3a- Nếu khách hàng chưa đăng nhập, hệ thống sẽ gửi người dùng đến cửa sổ đăng nhâp, người dùng đăng nhập thành công thì quay trở lại màn hình nhập thông tin giao hàng.  8a- Nếu tài khoản không hợp lệ, quay lại bước 7 và thông báo vui lòng kiểm tra lại tài khoản.  10a- Nếu mã thanh toán không hợp lệ quay lại bước 9 hoặc chọn gửi lại mã xác nhận qua mail hoặc qua điện thoại. | | | |

* Sơ đồ sequence:

